

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 285/2019/DS-PT

Ngày: 10-9-2019

V/v tranh chấp ranh giới quyền sử
dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Vững
Ông Huỳnh Thanh Tấn

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:***
Ông Nguyễn Tấn Tài - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29/8/2019, ngày 10/9/2019, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 283/2019/TLPT- DS ngày 28 tháng 5 năm 2019 về việc tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 03A/2019/DS-ST ngày 21/01/2019 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 297/2019/QĐPT-DS ngày 29 tháng 7 năm 2019 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn H, sinh năm 1949.

Địa chỉ: khóm Hòa K, Phường 2, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền* của nguyên đơn là ông Tạ Như H, sinh năm 1968; Địa chỉ: khóm Hòa A, Phường 2, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 21/10/2014) (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Ngô Thị Thanh N, sinh năm 1965 (Có mặt).

Địa chỉ: khóm Hòa K, Phường 2, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp* cho bà N có Luật sư Hồ Thị Xuân H, Văn phòng Luật sư X thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp* cho bà N có Luật sư Võ Thị T, Văn phòng Luật sư X thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo pháp luật*: Ông Võ Thanh T, chức vụ: Chủ tịch UBND Thành phố S.

- *Người đại diện theo ủy quyền* là ông Nguyễn Văn H, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND Thành phố S (theo văn bản ủy quyền ngày 18/9/2018) (Có đơn xin vắng mặt).

3.2. Ông Đặng Văn B, sinh năm 1967 (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: khóm Hòa K, Phường 2, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người kháng cáo: Bà Ngô Thị Thanh N là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ủy quyền cho ông Tạ Như H trình bày:

Phần đất của ông H thuộc thửa 64, tờ bản đồ 29, diện tích 233m², loại đất ODT, ông đã được Ủy ban nhân dân thành phố S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 03/12/2012, đất tọa lạc tại khóm Hòa K, Phường 2, thành phố S. Nguồn gốc đất là của bà Lê Thị N cho bà Lê Thị B thuê khoảng năm 1945, đến năm 1970 bà B cùng con là ông Huỳnh Văn Ng nhượng lại một phần diện tích đất cho bà Nguyễn Thị Th là mẹ của ông Đặng Văn B. Năm 1979, Nhà nước thu hồi một phần đất của bà B để cấp lại cho ông Ngô Thành N là cha bà N. Cũng khoảng thời gian năm 1979 bà B có cho ông H một phần đất để cất nhà ở cho đến nay.

Năm 1997, bà Trần Thị T là mẹ của bà N khởi kiện ông H, bà Th tranh chấp quyền sử dụng đất. Theo bản án phúc thẩm số: 102/1999/DS-PT ngày 10/4/1999 của Tòa án Tỉnh đã tuyên y án sơ thẩm của Tòa án thị xã S. Theo bản án tuyên thì bà T, ông H, bà Th được quyền sử dụng đất đúng theo hiện trạng diện tích thực tế mà các đương sự đang quản lý, sử dụng, ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất ông H với đất bà T được xác định là đường thẳng nối từ điểm

H-K theo sơ đồ đo đạc ngày 06/6/1997 và bản án đã được thi hành án xong, các bên cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Liên kề ranh đất với thửa đất của ông H là thửa 288, tờ bản đồ 29 diện tích 104,5m² loại đất ODT của bà N (do bà T tặng cho). Quá trình sử dụng bà N cho rằng theo sơ đồ đo đạc ngày 06/6/1997 thì đất của bà N còn thiếu nên đã lấn qua đất của ông H sử dụng, bà N đã lán nền xi măng, xây 01 cây cột tường rào và đặt nhiều chậu kiểng trên đất của ông H có chiều ngang khoảng 0,63m; chiều dài khoảng 12,7m, diện tích lấn chiếm khoảng 9m². Ông H có trình báo chính quyền đến lập biên bản về việc bà N lấn chiếm đất của ông.

Ông H xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa 64, tờ bản đồ 29 của ông với thửa 288, tờ bản đồ 29 của bà N là đường thẳng nối từ mốc 20 đến mốc A7 theo mảnh trích đo địa chính số 69-2018 ngày 25/12/2018, ông H xác định đây là đường thẳng H - K theo sơ đồ đo đạc ngày 06/6/1997 mà bản án phúc thẩm số: 102/DS-PT ngày 10/4/1999 của Tòa án Tỉnh đã xác định.

Đối với chi phí xây nền lán xi măng và 01 cây cột tường rào trên diện tích đất tranh chấp ông H đồng ý nhận và trả giá trị cho bà N số tiền 500.000đ. Đối với 01 cây chôm chôm ông H đồng ý để bà N bứng đi dời.

- Bị đơn bà Ngô Thị Thanh N trình bày:

Đất của bà thửa 288, tờ bản đồ 29 diện tích 104,5m² được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà vào ngày 21/12/2007 (do bà T là mẹ tặng cho theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 13/9/2007).

Về nguồn gốc đất cũng như quá trình tranh chấp giữa mẹ bà với ông H và bà Th trước đây đã được Tòa án Tỉnh giải quyết bằng bản án phúc thẩm số: 102/1999/DS-PT ngày 10/4/1999 như ông H đã trình bày.

Bà N không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông H, vì căn cứ theo sơ đồ đo đạc ngày 06/6/1997 thì ranh giới giữa đất bà N với đất ông H sát theo vách tường nhà của ông H hiện nay tức là mốc 1 đến mốc A8 của mảnh trích đo địa chính số 69-2018, bà N xác định đây là đường thẳng H - K theo sơ đồ đo đạc ngày 06/6/1997. Việc ông H xác định ranh đất từ tường nhà của ông kéo về phía đất của bà khoảng 0,63m là đường thẳng nối từ mốc 20 đến mốc A7 là không đúng nên bà không đồng ý, bà xác định ranh đất giữa bà và ông H là đường thẳng nối từ mốc số 1 đến mốc A8 theo mảnh trích đo địa chính số 69-2018 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S.

Đối với cây chôm chôm, bà xác định do bà trồng bằng hạt vào khoảng năm 2007, hiện đã cho trái, bà là người thu hoa lợi. Trường hợp xác định ranh đất mà cây chôm chôm thuộc đất của ông H thì bà đồng ý bứng đi dời. Còn đối với phần nền lán xi măng và 01 cây cột tường rào thì ông H phải trả giá trị cho bà N theo giá Hội đồng định giá đã định.

Bà xác định trong vụ án này bà N không có tranh chấp với ông Đặng Văn B và bà Dương Kim N. Bà N đồng ý để Tòa án giải quyết tranh chấp ranh giữa bà N với ông H. Trường hợp có tranh chấp bà N sẽ khởi kiện trong vụ án khác.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ Ông Đặng Văn B trình bày: Ông là con của bà Nguyễn Thị Th, phần đất thửa 496, tờ bản đồ số 2, diện tích $144m^2$ (T) do bà Th đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào ngày 06/8/1993, phần đất của ông giáp ranh với đất của ông H và bà N. Hiện cha, mẹ ông đã chết, ngày 19/6/2014 các anh, em của ông có làm hợp đồng ủy quyền cho ông (có công chứng) để làm thủ tục thừa kế đứng tên quyền sử dụng đất nhưng do bà N không thống nhất được ranh đất nên chưa tiến hành làm thủ tục thừa kế được. Ông xác định không có tranh chấp, cũng không có yêu cầu gì trong vụ kiện này.

+ Ủy ban nhân dân thành phố S trình bày:

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H, bà T có đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Trên cơ sở bản án phúc thẩm số: 102/1999/DS-PT ngày 10/4/1999 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Vị trí ranh giới cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn H là vị trí đường thẳng H - K trong biên bản đo đạc đất ngày 06/6/1997.

Việc điều chỉnh giảm diện tích đất của hộ bà T từ $124,91m^2$ còn $104,5m^2$ là trên cơ sở đo đạc thực tế sử dụng tại biên bản ngày 30/7/2007 của Công chức địa chính Phường 2.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 288, tờ bản đồ số 29 diện tích $104,5m^2$ cho bà N trên cơ sở hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 13/9/2007 từ bà Trần Thị T sang qua cho bà N đúng theo quy định của pháp luật.

Tại bản án số: 03A/2019/DSST ngày 21/01/2019 của Tòa án thành phố S tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn H.

- Xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất số 64, tờ bản đồ số 29 do ông Lê Văn H đứng tên quyền sử dụng đất với thửa đất số 288, tờ bản đồ số 29 do bà Ngô Thị Thanh N đứng tên quyền sử dụng đất là các đoạn thẳng nối các mốc A2, A3, A5, 72, A7 theo mảnh trích đo địa chính số: 69-2018 ngày 25/12/2018 (có mảnh trích đo kèm theo).

- Buộc bà N có trách nhiệm bứng di dời 01 cây chôm chôm để giao đất cho ông H được quyền sử dụng theo ranh giới đã được xác định.

- Các bên có nghĩa vụ tôn trọng và sử dụng đúng ranh đất đã được xác định, di dời các cơ sở vật chất, cây trồng (nếu có) lấn chiếm không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng của ranh đất đã xác định.

- Chấp nhận sự tự nguyện của ông Lê Văn H trả cho bà Ngô Thị Thanh N số tiền chi phí lán xi măng và xây 01 cây cột tường rào tổng cộng 500.000đ (năm trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà N mà ông H chưa thi hành xong các khoản tiền phải trả cho bà N, thì hàng tháng ông H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự cho đến khi thi hành án xong.

- Về án phí: Bà Ngô Thị Thanh N nộp 910.000đ án phí DSST.

- Ông Lê Văn H nộp 300.000đ án phí DSST, được trừ vào tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp 100.000đ theo biên lai thu số 023521 ngày 13/01/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S. Sau khi khấu trừ ông H còn phải nộp tiếp 200.000đ tiền án phí DSST.

- Về chi phí xem xét, thẩm định, định giá tổng cộng 4.004.000đ, ông H, bà N mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$ số tiền là 2.002.000đ. số tiền này ông H đã nộp tạm ứng và chi xong nên thu của bà N 2.002.000đ trả lại cho ông H.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 31/01/2019 bà Ngô Thị Thanh N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm xử, bà yêu cầu cấp phúc thẩm xử không chấp nhận yêu cầu của ông H, ranh giới quyền sử dụng đất giữa bà với ông H được xác định từ mốc 1 đến mốc A8.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà N vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận yêu cầu của ông H, ranh giới quyền sử dụng đất giữa bà N với ông H được xác định từ mốc 1 đến mốc A8, đề nghị sửa bản án sơ thẩm của Tòa án thành phố S. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà N cũng có thiện chí hòa giải với ông H, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xác định ranh giới giữa hai bên là từ mốc I,II,III.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần diện tích 9,52m² đang tranh chấp thuộc phạm vi các mốc 1,2,3,4,5,A8,III,A7,72,A5,A4,20,A2,I trở về mốc 1 theo mảnh trích đo địa chính số: 69-2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S, ông H yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất của ông với đất của bà N là các đoạn thẳng nối các mốc từ 20 đến mốc A7 theo mảnh trích đo địa chính số: 69-2018 vì ông cho rằng sau khi có bản án phúc thẩm của Tòa án Tỉnh xét xử vào ngày 10/4/1999 bà T là mẹ của bà N đã thống nhất và đã đi kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo sơ đồ đo đạc vào ngày 06/6/1997, bà N không đồng ý theo ranh đất ông H xác định, mà bà xác định ranh đất giữa hai bên là các đoạn thẳng nối từ mốc 1 đến mốc A8.

Trên diện tích đất tranh chấp có 01 cây chôm chôm, ông H xác định là tự mọc, nhưng thực tế ông thừa nhận cây chôm chôm thuộc sở hữu của bà N và trên phần diện tích đất tranh chấp bà N đã lán xi măng và xây 01 cây cột tường rào.

[2] Sau khi án sơ thẩm xử bà N không đồng ý toàn bộ bản án sơ thẩm và bà có đơn kháng cáo. Xét yêu cầu kháng cáo của bà N, Hội đồng xét xử xét thấy: Trước năm 1975, phần đất của ông H và bà N đều có nguồn gốc của bà Lê Thị B. Đối với đất bên ông H được bà B tặng cho, trong khi đất của bên bà N do Nhà nước thu hồi của bà B để cấp lại cho cha bà N là ông N vì khi đó cha bà N đi tập kết trở về không có đất ở.

Năm 1997, sau khi ông N chết bà Trần Thị T là vợ ông Ng, mẹ bà N tranh chấp đất với ông H, bà Th. Qua hai cấp xét xử sơ thẩm và phúc thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của bà T. Theo bản án phúc thẩm số: 102/1999/DS-PT ngày 10/4/1999 của Tòa án Tỉnh Đồng Tháp đã tuyên bà Trần Thị T, ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị Th được quyền sử dụng đúng theo diện tích thực tế mà các đương sự đang quản lý, sử dụng. Đối với đất của bà T và ông H được bản án xác định ranh giữa hai bên là đường thẳng nối điểm H đến điểm K theo sơ đồ ngày 06/6/1997 và bản án trên đã có hiệu lực pháp luật được thi hành và các bên cũng đã đi kê khai đăng ký và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản án đã tuyên.

[3] Theo công văn số: 176/UBND-NC ngày 30/11/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố S xác định: Hình H1 gồm các mốc 1, 2, 3, 4, 5, A8, 6, IV, 52, 53, A7, 72, A5, A4, 20, A2, I, trở về mốc 1 thuộc một phần thửa số 228 tờ bản đồ số 29 (hình H1A,H1B) đã cấp giấy chứng nhận cho bà N; một phần thửa số 64, tờ bản đồ số 29 (hình H1C,H1D,H6A) đã cấp giấy chứng nhận cho ông H; một phần thửa 90 tờ bản đồ 29 (hình H1E, H1F) đã cấp giấy chứng nhận cho ông B (con bà

Th). Tuy nhiên, đối với diện tích 0,8m² thuộc hình H6A đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H, nhưng ông H không có yêu cầu bà N giao trả lại phần diện tích đất này và ông cũng thống nhất giao cho bà N tiếp tục sử dụng là có lợi cho bà N.

Từ những phân tích trên, xét án sơ thẩm xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn H, xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa hai bên là các đoạn thẳng nối các mốc A2,A3,A5,72,A7 theo mảnh trích đo địa chính số 69-2018 là phù hợp với nội dung công văn số: 176/UBND-NC ngày 30/11/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố S và cũng phù hợp với trích lục bản đồ địa chính khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà N và ông H. Vì vậy, xét yêu cầu kháng cáo của bà N yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa bà với ông H từ mốc 1 đến mốc A8 là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên bà N phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tuy nhiên, trong quyết định của bản án sơ thẩm tuyên chưa cụ thể rõ ràng, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh cách tuyên cho phù hợp.

[4] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận yêu cầu của ông H, ranh giới quyền sử dụng đất giữa bà N với ông H được nối từ mốc 1 đến mốc A8, đề nghị sửa bản án sơ thẩm của Tòa án thành phố S. Xét đề nghị của Luật sư là chưa phù hợp, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận

[5] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà N, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 175; Điều 176 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26; Điều 166; Điều 203 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Ngô Thị Thanh N.
2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 03A/2019/DSST ngày 21/01/2019 của Tòa án thành phố S.
3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn H.
 - Xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất số 64, tờ bản đồ số 29 do ông Lê Văn H đứng tên quyền sử dụng đất với thửa đất số 288, tờ bản đồ số 29 do bà Ngô Thị Thanh đứng tên quyền sử dụng đất là các đoạn thẳng nối các mốc A2,A3,A5,72,A7 theo mảnh trích đo địa chính số 69-2018 ngày 25/12/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S (có mảnh trích đo sơ đồ đo đạc kèm theo).
4. Buộc bà N có trách nhiệm bứng di dời 01 cây chôm chôm ra khỏi phần đất tranh chấp để giao trả đất lại cho ông H được quyền sử dụng theo ranh giới đã được xác định.
 - Các bên có nghĩa vụ tôn trọng và sử dụng đúng ranh đất đã được xác định và phải di dời các cơ sở vật chất, cây trồng (nếu có) lấn chiếm không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng của ranh đất đã được xác định.
5. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Lê Văn H trả cho bà Ngô Thị Thanh N số tiền chi phí lát xi măng và xây 01 cây cột tường rào tổng cộng 500.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
6. Về án phí:
 - Bà Ngô Thị Thanh N phải nộp 910.000đ án phí dân sự sơ thẩm.
 - Ông Lê Văn H phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp 100.000đ theo biên lai thu số 023521 ngày 13/01/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S. Sau khi khấu trừ ông H còn phải nộp tiếp 200.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.
7. Về chi phí xem xét, thẩm định, định giá tổng cộng 4.004.000đ, ông H, bà N mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$ số tiền là 2.002.000đ. Số tiền này ông H đã nộp tạm ứng và chi xong nên buộc bà N có nghĩa vụ nộp trả lại 2.002.000đ cho ông H.
8. Án phí phúc thẩm:
 - Bà Ngô Thị Thanh N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0003633

ngày 31/01/1019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S (bà N đã nộp xong phần án phí phúc thẩm).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. S;
- TAND TP. S;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Phước Hội